

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1167/2026/XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: [contact@airimex.vn](mailto:contact@airimex.vn) Website: [airimex.vn](http://airimex.vn)

7. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: [airimex.vn](http://airimex.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý I năm 2026
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đinh Ngọc Tùng**





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Quý 1 năm 2026  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>320,172,495,803</b>	<b>224,835,926,046</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22,932,386,477</b>	<b>9,000,404,669</b>
1. Tiền	111	V.01	22,932,386,477	9,000,404,669
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,430,000,000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,430,000,000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>232,852,681,868</b>	<b>200,817,378,972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	49,162,309,382	45,510,471,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	72,802,562,569	74,762,623,983
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	111,979,354,251	81,635,827,473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,091,544,334)	(1,091,544,334)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>55,769,155,178</b>	<b>14,510,648,121</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	55,769,155,178	14,510,648,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>6,188,272,280</b>	<b>507,494,284</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		22,200,940	33,997,240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,045,017,991	473,497,044
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		3,121,053,349	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,053,474,194</b>	<b>6,608,983,213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,247,472,407</b>	<b>5,658,533,498</b>
1. TSCĐ hữu hình	<b>221</b>	<b>V.06</b>	<b>5,038,524,020</b>	<b>5,379,685,111</b>
- Nguyên giá	222		20,857,146,451	20,857,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,818,622,431)	(15,477,461,340)
2. TSCĐ vô hình	<b>227</b>	<b>V.07</b>	<b>208,948,387</b>	<b>278,848,387</b>
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,304,432,113)	(2,234,532,113)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>244,842,300</b>	<b>306,408,499</b>
- Nguyên giá	241		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14,347,251,330)	(14,285,685,131)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>561,159,487</b>	<b>644,041,216</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	561,159,487	644,041,216
<b>Tổng cộng tài sản (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>326,225,969,997</b>	<b>231,444,909,259</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>283,702,721,298</b>	<b>190,843,922,517</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>282,305,603,548</b>	<b>189,446,804,767</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24,360,651,787	11,834,586,913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	88,275,348,119	72,622,487,919
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		169,929,294	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,122,720,128	740,175,796
5. Phải trả người lao động	315		5,014,576,818	5,008,820,600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	207,445,696	67,184,013
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	140,131,312	167,131,312
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	106,258,573,805	77,502,849,068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	56,755,457,111	21,086,637,668
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		769,478	416,931,478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,397,117,750</b>	<b>1,397,117,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	1,397,117,750	1,397,117,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42,523,248,699</b>	<b>40,600,986,742</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>42,523,248,699</b>	<b>40,600,986,742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,927,010,694	8,004,748,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8,004,748,737	5,184,628,409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,922,261,957	2,820,120,328
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>326,225,969,997</b>	<b>231,444,909,259</b>

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc

Đinh Ngọc Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG  
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội  
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78,180,459,658	50,525,989,282	78,180,459,658	50,525,989,282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78,180,459,658	50,525,989,282	78,180,459,658	50,525,989,282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65,941,675,419	42,275,487,039	65,941,675,419	42,275,487,039
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,238,784,239	8,250,502,243	12,238,784,239	8,250,502,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	482,366,364	773,203,001	482,366,364	773,203,001
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	1,821,531,733	768,451,450	1,821,531,733	768,451,450
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		911,706,339	423,056,108	911,706,339	423,056,108
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,876,675,580	1,550,741,193	1,876,675,580	1,550,741,193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,594,615,844	5,011,942,673	6,594,615,844	5,011,942,673
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,428,327,446	1,692,569,928	2,428,327,446	1,692,569,928
11. Thu nhập khác	31		4,545,000	3,330,000	4,545,000	3,330,000
12. Chi phí khác	32		4,500,000	15,906,920	4,500,000	15,906,920
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45,000	(12,576,920)	45,000	(12,576,920)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,428,372,446	1,679,993,008	2,428,372,446	1,679,993,008
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	506,110,489	363,086,834	506,110,489	363,086,834
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,922,261,957	1,316,906,174	1,922,261,957	1,316,906,174
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		618	423	618	423
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Bích Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đắc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Ngọc Tùng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

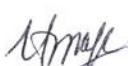
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2,428,372,446</b>	<b>1,679,993,008</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		472,627,290	500,839,749
Các khoản dự phòng	03		1,091,544,334	752,544,620
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		531,802,585	154,132,115
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5,195,614)	(7,224,008)
Chi phí đi vay	06		911,706,339	423,056,108
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5,430,857,380</b>	<b>3,503,341,592</b>
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(1,691,776,118)	15,391,544,028
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(41,258,507,057)	584,341,726
Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		28,350,531,378	(18,474,610,004)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		82,881,729	57,673,377
Lãi tiền vay đã trả	14		(911,706,339)	(423,056,108)
Thuế TNDN đã nộp	15		(422,067,266)	(293,339,976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			4,015,229,087
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(8,699,804,967)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19,119,591,260)</b>	<b>4,361,123,722</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,430,000,000)	(1,750,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,195,614	7,224,008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,424,804,386)</b>	<b>(1,742,775,992)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền thu từ đi vay	33		39,600,019,443	2,552,850,065
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,931,200,000)	(18,614,996,409)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(203,767,020)	(3,591,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>35,465,052,423</b>	<b>(16,065,737,344)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13,920,656,777</b>	<b>(13,447,389,614)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9,000,404,669</b>	<b>26,111,721,651</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,325,031	(110,431,555)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22,932,386,477</b>	<b>12,553,900,482</b>

(\*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ


NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

  
Hoàng Thị Bích Hương

  
Nguyễn Thế Đức

  
Rê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026  
ĐINH NGỌC LÊNG  
ĐINH NGỌC LÊNG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

**2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 15 ngày 30/01/2026 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.





#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán ngày 20/11/2015.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

###### 4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.



Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ quản lý kho và thu nhập hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng**

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

##### **13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**



Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

#### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

##### a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

##### b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

##### c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

##### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	48,697,646	280,292,197
Tiền gửi ngân hàng	22,883,688,831	8,720,112,472
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	20,752,693,698	8,497,940,097
Tiền gửi bằng Ngoại tệ	2,130,995,133	222,172,375
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,932,386,477</b>	<b>9,000,404,669</b>

##### V.02 Phải thu của khách hàng

##### - Phải thu khách hàng ngắn hạn

Trong đó:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	38,327,955,990	40,794,303,453
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	1,157,062,376	960,502,656
Cty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN	3,241,871,600	209,749,800
Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)	59,400,000	-
Khách hàng khác	6,376,019,416	7,197,753,473

##### - Phải thu khách hàng dài hạn

<b>Cộng</b>	<b>49,162,309,382</b>	<b>45,510,471,850</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

##### V.03 Trả trước cho người bán

##### - Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Thuận Quốc	72,802,562,569	74,762,623,983
Aerosecure Dynamics PTE LTD	3,144,239,828	2,955,734,900
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	21,059,571,736	26,612,831,307
Công ty CP cung cấp thiết bị và DVu bảo dưỡng Hàng Không	10,826,654,000	11,393,443,200
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	36,863,024,400	31,940,765,400
Công ty TNHH In Thành Đô	29,744,000	-
Khách hàng khác	617,751,732	768,483,072
	261,576,873	1,091,366,104

##### - Trả trước cho người bán dài hạn

<b>Cộng</b>	<b>72,802,562,569</b>	<b>74,762,623,983</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

##### V.04 Phải thu khác

##### a Ngắn hạn

<b>- Phải thu khác</b>	<b>111,979,354,251</b>	<b>81,635,827,473</b>
------------------------	------------------------	-----------------------



Tạm ứng	122,970,949	-
Ký cược, ký quỹ	432,891,000	432,891,000
Phai thu khác	111,423,492,302	81,202,936,473
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15,771,670,868	19,259,780,581
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	63,647,234,513	56,619,038,938
Khách hàng khác	32,004,586,921	4,724,884,132
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>111,979,354,251</b>	<b>81,635,827,473</b>

#### V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	14,360,538,267	-	14,471,172,386	
- CP SXKD dở dang	208,425,896		39,475,735	
- Hàng gửi bán	41,200,191,015	-		
<b>Cộng</b>	<b>55,769,155,178</b>	<b>-</b>	<b>14,510,648,121</b>	<b>-</b>

#### V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
Tăng trong kỳ	165,773,861	99,336,267	76,050,963	-	341,161,091
Khấu hao	165,773,861	99,336,267	76,050,963	-	341,161,091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,782,151,616	3,118,416,809	2,885,163,976	1,032,890,030	15,818,622,431
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2026	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111
Tại ngày 31/03/2026	2,175,353,287	1,670,504,690	1,192,666,043	-	5,038,524,020

#### V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
<b>II - Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
Tăng trong năm	-	-	69,900,000	69,900,000
Khấu hao			69,900,000	69,900,000
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,835,452,113	2,304,432,113



III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	278,848,387	278,848,387
Tại ngày 31/03/2026	-	-	208,948,387	208,948,387

#### V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
Tăng trong kỳ	61,566,199				61,566,199
Khấu hao	61,566,199				61,566,199
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,347,251,330	-	-	-	14,347,251,330
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2026	306,408,499	-	-	-	306,408,499
Tại ngày 31/03/2026	244,842,300	-	-	-	244,842,300

#### V.09 Chi phí chờ phân bổ

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	22,200,940	33,997,240
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	561,159,487	644,041,216
<b>Cộng</b>	<b>583,360,427</b>	<b>678,038,456</b>

#### V.10 Phải trả người bán

<b>- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>24,360,651,787</b>	<b>11,834,586,913</b>
Công ty CP Thuận Quốc	1,803,719,016	9,720,000
Công ty TNHH Viet sun Global	-	23,499,812
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	-	572,572,000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	-	50,552,640
Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ GTVT Hưng Thịnh	627,048,000	369,576,000
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3,640,960,314	3,031,043,056
Công ty TNHH In Thành Đô	543,944,134	424,439,961
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Ánh Dương	1,448,280,000	488,376,000
Khách hàng khác	16,296,700,323	6,864,807,444
<b>- Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24,360,651,787</b>	<b>11,834,586,913</b>

#### V.11 Người mua trả tiền trước

<b>- Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>88,275,348,119</b>	<b>72,622,487,919</b>
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	394,680,000
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	2,712,000,000	2,712,000,000
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không	-	4,296,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13,935,240,000	13,935,240,000
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	52,454,207,919	51,284,567,919
Khách hàng khác	19,173,900,200	-



- Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

**V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng

**V.13 Chi phí phải trả**

CP phải trả ngắn hạn

Cộng

**V.14 Doanh thu chờ phân bổ**

a Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

b Dài hạn

Cộng

**V.15 Phải trả khác**

**a Phải trả ngắn hạn khác**

a1 Phải trả về ủy thác

ROHR

IAE

BOEING

ATR

HAMILTON

BE AEROSPACE

PROPONENT

DIEHL

GOODRICH

Công ty TNHH Viet sun Global

Công ty TNHH Khai Minh Groups

Khách hàng khác

a2 Vaeco ứng thuế

a3 Cổ tức phải trả

a4 Phải trả khác

Cộng

**b Phải trả dài hạn**

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

**V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vietinbank

BIDV

AGRIBANK

Vietcombank

Cộng

	88,275,348,119	72,622,487,919
	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	506,110,489	422,067,266
	168,177,054	318,108,530
	448,432,585	
	<b>1,122,720,128</b>	<b>740,175,796</b>
	Cuối quý	Đầu năm
	207,445,696	67,184,013
	<b>207,445,696</b>	<b>67,184,013</b>
	Cuối quý	Đầu năm
	140,131,312	167,131,312
	140,131,312	167,131,312
	<b>140,131,312</b>	<b>167,131,312</b>
	Cuối quý	Đầu năm
	102,433,336,695	73,832,056,350
	20,133,278,595	18,812,279,849
	8,076,060,282	6,355,681,165
	4,915,547,638	4,025,573,564
	11,917,749,502	9,847,733,531
	1,367,094,592	1,860,584,570
	2,075,851,189	2,379,898,033
	3,828,476	45,843,226
	493,875,623	187,873,958
	1,726,211,725	2,564,236,301
	7,058,906,586	7,058,906,586
	3,792,748,956	3,157,855,885
	40,872,183,531	20,693,445,567
	2,000,000,000	2,000,000,000
	169,929,294	289,976,614
	1,655,307,816	1,380,816,104
	<b>106,258,573,805</b>	<b>77,502,849,068</b>
	1,397,117,750	17,749,374,485
	<b>1,397,117,750</b>	<b>17,749,374,485</b>
	Giảm	Đầu năm
	-	13,847,937,668
	-	-
	3,931,200,000	7,238,700,000
	-	-
	<b>3,931,200,000</b>	<b>21,086,637,668</b>

	Cuối quý	Tăng
	53,447,957,111	39,600,019,443
	-	-
	3,307,500,000	-
	-	-
	<b>56,755,457,111</b>	<b>39,600,019,443</b>



# V.17 Vốn chủ sở hữu

## a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					2,820,120,328		2,820,120,328
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,004,748,737		40,600,986,742
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					1,922,261,957		1,922,261,957
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					-		-
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	9,927,010,694		42,523,248,699



**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của công ty mẹ  
 Vốn góp của các đối tượng khác  
**Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
<b>31,112,830,000</b>	<b>31,112,830,000</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
 + Vốn góp đầu năm  
 + Vốn góp tăng trong năm  
 + Vốn góp giảm trong năm  
 + Vốn góp cuối năm  
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

**d Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
 + Cổ phiếu phổ thông  
 + Cổ phiếu ưu đãi  
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại  
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

**đ Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:  
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển  
 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD****VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa  
 Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu  
 Doanh thu uỷ thác vận chuyển  
 Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà  
 Doanh thu DV quản lý kho  
 Doanh thu dịch vụ khác

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>78,180,459,658</b>	<b>50,525,989,282</b>
37,625,189,630	23,285,272,000
16,228,348,039	11,523,848,315
20,808,359,911	11,893,892,311
3,216,882,078	3,481,718,878
301,680,000	341,257,778
-	-

**Các khoản giảm trừ doanh thu****Doanh thu thuần**

<b>78,180,459,658</b>	<b>50,525,989,282</b>
-----------------------	-----------------------

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa  
 Giá vốn dịch vụ vận chuyển  
 Giá vốn dịch vụ khác

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
36,708,883,779	23,579,066,704
20,289,666,200	10,539,331,470
8,943,125,440	8,157,088,865
<b>65,941,675,419</b>	<b>42,275,487,039</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
----------------	----------------




Thu lãi TGNH	5,195,614	7,224,008
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	477,170,750	765,978,993
<b>Cộng</b>	<b>482,366,364</b>	<b>773,203,001</b>
<b>VI.4 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2026</b>	<b>Quý 1 năm 2025</b>
Chi phí lãi vay	911,706,339	423,056,108
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	909,825,394	345,395,342
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,821,531,733</b>	<b>768,451,450</b>
<b>VI.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 1 năm 2026</b>	<b>Quý 1 năm 2025</b>
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì	62,465,362	74,530,433
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38,760,888	29,529,726
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,415,752	81,415,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,200,931,220	788,040,596
Chi phí bằng tiền khác	493,102,358	577,224,686
<b>Cộng</b>	<b>1,876,675,580</b>	<b>1,550,741,193</b>
<b>VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1 năm 2026</b>	<b>Quý 1 năm 2025</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3,158,755,665	2,512,833,144
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	145,341,779	159,650,335
Chi phí đồ dùng văn phòng	46,906,852	15,968,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	329,645,339	320,683,259
Thuế, phí và lệ phí	448,432,585	452,432,585
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962,363,497	569,855,757
Chi phí bằng tiền khác	1,503,170,127	980,519,593
<b>Cộng</b>	<b>6,594,615,844</b>	<b>5,011,942,673</b>
<b>VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý 1 năm 2026</b>	<b>Quý 1 năm 2025</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	505,790,489	363,086,834
<b>Cộng</b>	<b>505,790,489</b>	<b>363,086,834</b>
<b>VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm 2026</b>	<b>Quý 1 năm 2025</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	37,002,358,660	23,858,745,198
Chi phí nhân công	3,158,755,665	2,512,833,144
Chi phí khấu hao TSCĐ	411,061,091	402,099,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,397,686,357	20,054,316,688
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	2,444,705,070	2,010,176,864
<b>Cộng</b>	<b>74,414,566,843</b>	<b>48,838,170,905</b>

Phê duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc 10

Đinh Ngọc Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 1166 /2026/XNK-QLCĐ  
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế  
quý I năm 2026 tăng trên 10%  
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý I năm 2026 tăng 27,36 tỷ đồng tương đương tăng 53,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 14,34 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển tăng 8,91 tỷ đồng; doanh thu ủy thác tăng 4,7 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý I năm 2026 tăng 26,61 tỷ đồng tương đương tăng 53,64% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tăng chủ yếu là do chi phí giá vốn tăng, cụ thể: giá vốn bán hàng hóa tăng 13,13 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển tăng 9,75 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 0,78 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 đạt 1,92 tỷ đồng, tăng 605 triệu đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Đinh Ngọc Tùng**